

Bản án số: 248/2024/HS-PT

Ngày 28-3-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hải Yến;

Các Thẩm phán:

Ông Trần Đức Hiếu

Ông Nguyễn Thanh Nhã

- Thư ký phiên tòa:

Bà Nguyễn Tiệp Anh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Ông Lưu Mạnh H - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 96/2024/TLPT-HS ngày 29 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Trần Thị H1 do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 146/2023/HSST ngày 21/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

- Bị cáo có kháng cáo:

TRẦN THỊ H, sinh năm 1967; Hộ khẩu thường trú: Thôn F, xã S, huyện H, thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nữ; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ văn hóa: 5/12; Con ông Trần Văn P (đã chết) và con bà Nguyễn Thị S (đã chết); Chồng: ông Đỗ Văn D; có hai con (con lớn sinh năm 1988, con nhỏ sinh năm 1990); Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/3/2023; hiện nay đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an Thành phố H; Có mặt tại phiên tòa. - *Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị H1:*

Luật sư **Nguyễn Tuấn A** và luật sư **Đào Hồng S1** - Công ty L và cộng sự, Đoàn luật sư thành phố H. Luật sư Nguyễn Tuấn A có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Ông **Lưu Đình C**, sinh năm 1981; trú tại: Thôn F, xã S, huyện H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lưu Đình C:

Luật sư **Lê Hồng H2**, Công ty L1 và cộng sự, Đoàn luật sư thành phố H.
Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2007, thực hiện dự án mở rộng đường L và khu đô thị B do Tổng công ty V1 làm chủ đầu tư, UBND tỉnh H (nay là thành phố Hà Nội) đã thu hồi đất nông nghiệp của một số hộ dân tại xã S theo Quyết định 1098/2007/QĐ-UBND ngày 28/6/2007. Các gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp sẽ được đền bù diện tích đất dịch vụ tương ứng 10% diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi. Gia đình bà Nguyễn Thị H3 (sinh năm 1939, HKTT: thôn F, xã S, huyện H, thành phố Hà Nội) bị thu hồi 948m² đất nông nghiệp. Căn cứ theo Quyết định 1098/2007/QĐ-UBND, gia đình bà Nguyễn Thị H3 sẽ được đền bù 94,8m² đất dịch vụ tại xã S, huyện H.

Năm 2010, Trần Thị H1 thỏa thuận mua diện tích 94,8m² đất dịch vụ 10% (thời điểm giao dịch chưa được giao đất trên thực tế) của hộ gia đình bà Nguyễn Thị H3 với giá 9.000.000 đồng/m², H1 là người làm hồ sơ chuyển nhượng, bao gồm: Giấy ủy quyền, Bản cam kết chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng đất dịch vụ 10% để trống thông tin người nhận ủy quyền, người nhận chuyển nhượng và yêu cầu gia đình bà H3 ký xác nhận. Sau đó, H1 mang hồ sơ chuyển nhượng lên Ủy ban nhân dân xã S nhờ ông Nguyễn Ngọc K (sinh năm: 1963; HKTT: Thôn F, xã S, huyện H, thành phố Hà Nội) là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã S ký xác nhận rồi Hạ mang sang văn phòng Ủy ban nhân dân xã xin đóng dấu. Do ông Hoàng Xuân S2 muốn mua lại mảnh đất trên của bà H1 nhưng yêu cầu phải có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C1 không đồng ý chữ ký xác nhận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, nên H1 đã làm bộ hồ sơ chuyển nhượng thứ hai để yêu cầu gia đình bà H3 ký. Do H1 mới đặt cọc cho gia đình bà H3 số tiền 200.000.000 đồng, chưa thanh toán hết số tiền chuyển nhượng nên gia đình bà H3 đã ký hồ sơ chuyển nhượng lần thứ hai cho H1. Sau đó, H1 mang hồ sơ chuyển nhượng lên Ủy ban nhân dân xã nhờ ông Lưu Đình T (sinh năm: 1961; HKTT: Thôn F, xã S, huyện H, thành phố Hà Nội) là Chủ tịch UBND xã S ký xác nhận rồi mang sang văn phòng Ủy ban nhân dân xã gặp ông Bùi Duy V (sinh năm: 1963; HKTT: Thôn B, xã S, huyện H, thành phố Hà Nội) là cán bộ Văn phòng UBND xã S xin đóng dấu.

Tháng 5/2010, vợ chồng ông Hoàng Xuân S2 đến nhà H1 tại thôn F, xã S, huyện H, thành phố Hà Nội thống nhất để hỏi mua 94,8m² đất dịch vụ này, H1 đồng ý bán cho vợ chồng ông Hoàng Xuân S2 với giá 1.478.880.000 đồng. Lúc đó, tại nhà H1 có người thanh niên là khách đến nhờ H1 mua hộ đất (H1 không nhớ rõ tên, tuổi, địa chỉ) nên H1 đã nhờ thanh niên này điền thông tin vợ chồng ông Hoàng Xuân S2 vào bộ hồ sơ chuyển nhượng gồm: Giấy ủy quyền, Bản cam

kết chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng đất dịch vụ 10%, có chữ ký xác nhận của ông Lưu Đình T - Chủ tịch UBND xã S rồi đưa cho ông S2 toàn bộ hồ sơ trên và nhận đủ tiền của ông S2.

Do trước đó, từ năm 2009, H1 có nhiều lần vay tiền anh Dương T1 và bà Nguyễn Thị T2 - mẹ anh Dương T1, với tổng số tiền 400.000.000 đồng (trong đó: vay của anh Dương T1 300.000.000 đồng; vay của bà T2 100.000.000 đồng).

Đến ngày 09/12/2011, do cần tiền để trả cho bà Nguyễn Thị T3 (sinh năm 1954; trú tại: số B N, T, quận T, thành phố Hà Nội) nên H1 tiếp tục hỏi vay của anh T1 số tiền 300.000.000 đồng để trả cho bà Nguyễn Thị T3. Do anh T1 yêu cầu H1 phải có tài sản thế chấp mới cho vay, nên H1 nói với T1 sẽ thế chấp bộ hồ sơ đất dịch vụ 10% với diện tích 94,8 m² - mà trước đó H1 nhận chuyển nhượng của gia đình bà Nguyễn Thị H3, H1 cam kết diện tích đất trên là H1 có quyền quản lý hợp pháp, chưa chuyển nhượng cho ai cả (*nhưng thực chất diện tích mảnh đất 94,8 m² đất trên Hạ đã chuyển nhượng cho ông Hoàng Xuân S2 vào tháng 5/2010, không còn thuộc quyền quản lý, sử dụng, định đoạt của H1*). Do tin tưởng H1 nên anh T1 đồng ý và giữa anh T1 với H1 thoả thuận sẽ cộng gộp với số tiền 400.000.000 đồng mà H1 còn nợ anh T1 và bà Nguyễn Thị T2 (mẹ đẻ anh T1) trước đó (*nợ anh T1 300 triệu, bà T2 100 triệu*) cộng với số tiền vay mới lần này 300.000.000 đồng thành tổng số tiền vay là 700.000.000 đồng. Sau đó, tại nhà Trần Thị H1, với sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị T3 giữa H1 và anh Dương T1 có lập giấy tờ là: “*GIẤY CHO VAY TIỀN, VÀNG, NGOẠI TỆ*” với nội dung: ngày 09/12/2011 tại thôn F, xã S, huyện H, TP Hà Nội người cho vay ông Dương T1 và bên vay là Trần Thị H1, số tiền vay là 700.000.000 đồng, lãi suất 1%/ 01 tháng, thời hạn vay 02 tháng. Người vay xin thế chấp 94,8m² đất dịch vụ, số sổ đỏ N429185 (*là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nông nghiệp đã thu hồi và sẽ được đền bù 94,8m² của hộ gia đình bà Nguyễn Thị H3*). Thời gian hết hạn, bên vay không hoàn trả đủ cho ông T1 số tiền vay trên. Ông T1 có quyền thanh lý toàn bộ số tài sản mà bên vay đã thế chấp; Đồng thời H1 chuyển cho anh T1 01 sổ đỏ đất nông nghiệp số N429185 (*mang tên hộ gia đình bà Nguyễn Thị H3*) chứng minh diện tích đất nông nghiệp đã bị thu hồi (tương ứng 94,8m² đất dịch vụ) và 01 (một) bộ hồ sơ chuyển nhượng đất dịch vụ 10% bao gồm: 01 (một) Giấy ủy quyền (có xác nhận của ông Nguyễn Ngọc K - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã S), 01 (một) Bản cam đoan; 01 (một) Bản cam kết chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng đất dịch vụ ngày 11/5/2010 (Giấy ủy quyền và Bản cam kết chỉ có tên bên ủy quyền và cam kết; Bên nhận chưa có thông tin gì). Sau khi anh T1 nhận bộ hồ sơ đất dịch vụ nêu trên thì anh T1 lấy 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) tiền mặt đưa cho H1. Sau khi nhận tiền, H1 cầm số tiền 300.000.000 đồng trả luôn cho bà Nguyễn Thị T3.

Sau nhiều lần yêu cầu Trần Thị H1 trả tiền nhưng H1 không trả. Ngày 11/3/2016, anh T1 đã chuyển nhượng diện tích đất dịch vụ nêu trên cho anh Lưu

Đình C với số tiền là 510.000.000 đồng (năm trăm mười triệu đồng) và anh T1 đã chuyển cho anh C toàn bộ giấy tờ mà H1 đưa cho anh T1 trước đó.

Ngày 21/02/2023, Trần Thị H1 có đơn đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra làm rõ về số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) mà bị can H1 cho rằng đã trả cho anh Dương T1 bằng việc gán nợ thừa đất 48m² mà trước đó bị can H1 mua của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T4 năm 2010.

Quá trình điều tra xác minh sự việc trên, anh Dương T1 khai: Việc Trần Thị H1 khai đã trả số tiền 700.000.000 đồng cho anh T1 bằng việc gán nợ thừa đất 48m² mà của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T4 là không đúng. Do trước đó Trần Thị H1 có vay anh T1 nhiều lần với tổng số tiền là 1.150.000.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng) sau đó bà H1 có thỏa thuận với anh T1 sẽ gán trừ nợ cho anh T1 mảnh đất 48m² mà H1 đã mua của bà Nguyễn Thị T4 với giá trị tại thời điểm này là 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 07/12/2011 tại Văn phòng C2 được sự nhất trí của bà H1, hai bên là gia đình bà Nguyễn Thị T4 và anh Dương T1 có lập Hợp đồng chuyển nhượng thừa đất số 236 tờ bản đồ số 7, diện tích 48m² tại thôn F, xã S, huyện H, TP Hà Nội, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 142490, vào sổ cấp GCN: CN 01935 do UBND huyện H, TP Hà Nội cấp ngày 11/11/2011 mang tên hộ bà Nguyễn Thị T4 (*hồ sơ chuyển nhượng gồm có: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - Bản photo; Giấy xác nhận ngày 15/11/2011 bà T4 đã chuyển nhượng mảnh đất thổ cư 48m² cho bà Trần Thị H1; trong Hợp đồng chuyển nhượng ghi số tiền chuyển nhượng là 96.000.000 đồng*), bên chuyển nhượng là bà T4, bên nhận chuyển nhượng là anh T1. Sau khi bà Trần Thị H1 trả nợ cho anh Dương T1 số tiền 850.000.000 triệu đồng bằng hình thức gán nợ chuyển nhượng mảnh đất nêu trên cho anh T1, thì lúc này bà H1 và anh T1 thống nhất sau khi gán nợ mảnh đất của bà T4 nêu trên, thì bà H1 vẫn còn nợ anh T1 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Hai ngày sau, ngày 09/12/2011 bà H1 có hỏi vay thêm anh T1 số tiền 300.000.000 đồng để trả nợ cho bà Nguyễn Thị T3, tại nhà bà H1 gồm có: anh T1, bà H1, bà T3 thì bà H1 và anh T1 thống nhất sẽ cộng gộp với số tiền 400.000.000 đồng mà H1 còn nợ anh T1 và bà T2 (mẹ anh T1) trước đó (*nợ anh T1 300 triệu, bà T2 100 triệu*) cộng với số tiền vay mới lần này 300.000.000 đồng thành tổng số tiền vay là 700.000.000 đồng. Hai bên có viết giấy vay nợ mới với nhau số tiền này có sự chứng kiến của bà T3, khi vay thêm tiền bà H1 có thể chấp cho anh T1 Bộ hồ sơ đất dịch vụ mà trước đó đã bán cho ông S2 như đã nêu trên.

Quá trình điều tra ngoài lời tự khai của Trần Thị H1 về việc số tiền 700.000.000 đồng viết giấy vay nợ với anh T1 vào ngày 09/12/2011 đã được H1 trả hết cho anh T1 bằng việc gán nợ thừa đất 48m² của gia đình bà Nguyễn Thị T4, thì Trần Thị H1 không có giấy tờ gì chứng minh đã trả anh T1 số tiền này. Do vậy, không có đủ cơ sở để xác định Trần Thị H1 đã trả cho anh Dương T1 số tiền 700.000.000 đồng vay vào ngày 09/12/2011.

* *Vật chứng thu giữ*: 01 Giấy cho vay tiền, vàng, ngoại tệ (do anh Dương T1

giao nộp); 01 Giấy ủy quyền ngày 13/5/2010, 01 Bản cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất dịch vụ ngày 11/5/2010 (do ông Hoàng Xuân S2 giao nộp); 01 Giấy ủy quyền ngày 11/5/2010, 01 Giấy cam đoan; 01 Bản cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất dịch vụ ngày 11/5/2010 (do ông Lưu Đình C giao nộp).

* Ngày 02/6/2020, Cơ quan điều tra Công an Thành phố H ra quyết định trưng cầu giám định 534/PC03-Đ2.

Tại Bản kết luận giám định số 4776/KLGD-PC09-Đ4 ngày 19/6/2020 của Phòng K1 - Công an thành phố H kết luận:

1. Chữ ký, chữ viết dòng họ tên “Trần Thị H1” dưới chữ ký trên “Giấy cho vay tiền, vàng, ngoại tệ” đề ngày 09/12/2011, là do Trần Thị H1 viết và ký ra.

2. Chữ viết phần nội dung trên “Giấy cho vay tiền, vàng, ngoại tệ” đề ngày 09/12/2011, là không phải do Trần Thị H1 viết ra.

* Ngày 28/7/2020, Cơ quan điều tra Công an Thành phố H ra quyết định trưng cầu giám định 706/PC03-Đ2.

Tại Bản kết luận giám định số 7109/KLGD-PC09-Đ4 ngày 06/8/2020 của Phòng K1 - Công an thành phố H kết luận:

1. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Lưu Đình T trên các mẫu cần giám định “Giấy ủy quyền” đề ngày 13/5/2010 và “Bản cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất dịch vụ” đề ngày 11/5/2010” có phải là chữ ký của ông Lê Đình T5 ký ra hay không.

2. Chữ ký đứng tên Nguyễn Ngọc K trên các mẫu cần giám định “Giấy ủy quyền” đề ngày 11/5/2010 và “Bản cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất dịch vụ” đề ngày 11/5/2010” là chữ ký của ông Nguyễn Ngọc K.

3. Hình dấu tròn “U. B. N. D XÃ SONG PHƯƠNG H. HOÀI ĐỨC T.P HÀ NỘI” trên “Giấy ủy quyền” đề ngày 13/5/2010; “Bản cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất dịch vụ” đề ngày 11/5/2010”; “Giấy ủy quyền” đề ngày 11/5/2010 và “Bản cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất dịch vụ” đề ngày 11/5/2010” là hình dấu tròn Ủy ban nhân dân xã S đóng ra.

* Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra anh Dương T1 đề nghị bị cáo Trần Thị H1 hoàn trả số tiền 700.000.000 đồng đã vay của anh Dương T1 và tiền lãi tính theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm xét xử.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H đã có công văn đề nghị Huyện ủy, UBND huyện H xem xét trách nhiệm cán bộ của ông Nguyễn Ngọc K và ông Lưu Đình Tam .

* *Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 146/2023/HS- ST ngày 21/12/2023, Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội đã quyết định:*

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo Trần Thị H1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Trần Thị H1 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/3/2023.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng theo quy định pháp luật.

* Ngày 28/12/2023, bị cáo Trần Thị H1 có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị giảm hình phạt.

* Ngày 03/01/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Lưu Đình C có đơn kháng cáo đề nghị trả lại bộ hồ sơ để tiếp tục theo án dân sự phân chia tài sản và xem xét lại phần bồi thường dân sự; xem xét vai trò, trách nhiệm của cán bộ xã trong vụ án.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội và thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng người, đúng tội. Bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị giảm nhẹ hình phạt.

- Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội cho giám định lại Tờ giấy vay tiền ngày 09/12/2011 do Dương T1 khai là do mình viết ra, yêu cầu làm rõ: Ai viết tờ giấy vay tiền này, có mấy người viết, làm rõ thời điểm viết các nội dung trong giấy vay tiền này, tại sao lại có nhều màu mực khác nhau, nhiều kiểu chữ khác nhau. Làm rõ số tiền 300 triệu truy tố bị cáo H1 từ đâu ra. Làm rõ việc bị cáo H1 khẳng định là đặt bộ hồ sơ đất do PCT ký để vay 200tr ngày 10/8/2011. Có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm: Làm rõ hành vi phạm tội của ông Dương T1 bán bộ hồ sơ đó cho anh C năm 2016 nhằm chiếm lợi bất chính 510.000.000 đồng. Làm rõ số tiền 1.150.000 đồng và 850.000.000 đồng ở đâu ra, bị cáo H1 không thừa nhận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm. Việc giao dịch dân sự giữa ông C và ông T1 liên quan đến thửa đất nêu trên theo yêu cầu của ông C nếu ông C cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh khác, đề nghị Hội đồng xét xử giành quyền khởi kiện cho các bên bằng vụ án dân sự khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án phù hợp với Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự về chủ thể và thời hạn kháng cáo nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Ông C vắng mặt tại phiên tòa; xét thấy ông C đã có lời khai tại cấp sơ thẩm, đã được triệu tập hợp lệ. Việc ông C vắng mặt không gây trở ngại cho việc xét xử đối với bị cáo và giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vắng mặt bị cáo theo quy định tại Điều 290 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

[4] Năm 2010, Trần Thị H1 nhận chuyển nhượng của gia đình bà Nguyễn Thị H3 tiêu chuẩn đất dịch vụ 10% diện tích 94,8 m² và H1 lập 02 bộ hồ sơ đều gồm: Giấy ủy quyền, Bản cam kết chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng đất dịch vụ 10% nhưng 01 bộ do ông Nguyễn Ngọc K - Phó chủ tịch UBND xã S ký xác nhận và 01 bộ do ông Lưu Đình T - Chủ tịch UBND xã S ký xác nhận. Lý do bị cáo H1 có 02 bộ giấy tờ trên và có ký xác nhận của Phó chủ tịch và Chủ tịch UBND xã S, huyện H là do ông Hoàng Xuân S2 nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên yêu cầu giấy tờ phải có xác nhận của chính quyền địa phương. Bị cáo đã xin xác nhận 01 bộ đầu tiên của UBND xã S do ông Nguyễn Ngọc K là phó chủ tịch ký và khi chuyển nhượng thửa đất nêu trên bị cáo đưa cho ông Hoàng Xuân S2. Ông Hoàng Xuân S2 yêu cầu giấy tờ phải do chủ tịch UBND xã S ký thì ông S2 mới mua nên bị cáo lại đem 01 bộ giấy tờ gồm các văn bản nêu trên xin xác nhận của chủ tịch UBND xã S do ông Lưu Đình Tam k để chuyển giao cho ông Hoàng Xuân S2. Đến tháng 5/2010, H1 đã chuyển nhượng cho ông Hoàng Xuân S2 tiêu chuẩn đất dịch vụ trên và đưa cho ông S2 bộ hồ sơ đất có chữ ký xác nhận của ông Lưu Đình T - Chủ tịch UBND xã S. Tuy nhiên, đến ngày 09/12/2011, do cần tiền để trả nợ nên tại nhà của H1 ở thôn F, xã S, huyện H, thành phố Hà Nội, bằng thủ đoạn gian dối H1 đã có hành vi sử dụng bộ hồ sơ đất dịch vụ còn lại (có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Ngọc K - Phó chủ tịch UBND xã S) mà trước đó H1 đã chuyển nhượng cho ông S2 nhưng lại cam kết với anh Dương T1 là H1 chưa chuyển nhượng cho ai khác để anh T1 tin tưởng, cho Hạ thế c để vay số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) của anh Dương T1 trong thời hạn 02 tháng nhưng quá thời hạn vay mà H1 không trả lại cho anh T1 số tiền đã vay, chiếm đoạt của anh.

[5] Với hành vi trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Xét kháng cáo của bị cáo:

Hành vi của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự,

nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng bằng thủ đoạn gian dối đã chiếm đoạt tài sản của người khác, lỗi của bị cáo là lỗi cố ý. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của bị cáo để áp dụng hình phạt tù có thời hạn, buộc bị cáo phải cách ly đời sống xã hội một thời gian tương xứng để giáo dục, cải tạo là có căn cứ và đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không xuất trình tình tiết mới, nên Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[7] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Lưu Đình C:

Ông Lưu Đình C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Dương T1 phải trả lại diện tích đất dịch vụ mà ông đã mua của ông Dương T1 vì ông mua đất để sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy, bộ G mà ông T1 đưa cho ông C là do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã S ký không có giá trị pháp lý nên yêu cầu của ông C không có căn cứ để chấp nhận. Hội đồng xét xử buộc ông Dương T1 phải trả lại ông C số tiền 510.000.000 đồng là phù hợp. Việc giao dịch dân sự giữa ông C và ông T1 liên quan đến thửa đất nêu trên theo yêu cầu của ông C nếu ông C cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh khác, Hội đồng xét xử giành quyền khởi kiện cho các bên bằng vụ án dân sự khác. Trong vụ án này Hội đồng xét xử chỉ xem xét đến trách nhiệm dân sự có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo Trần Thị H1.

Ông Lưu Đình C yêu cầu Tòa án trả lại cho ông bộ giấy tờ mà anh đã nộp cho cơ quan điều tra, Hội đồng xét xử xét thấy: 01 Giấy uỷ quyền ngày 11/5/2010, 01 Giấy cam đoan; 01 Bản cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất dịch vụ ngày 11/5/2010 (do ông Lưu Đình C giao nộp) là chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ án cần lưu giữ trong hồ sơ.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Đình C.

[8] Về vai trò, trách nhiệm trong vụ án của ông Lưu Đình T, Chủ tịch UBND xã S và ông Nguyễn Ngọc K, Phó Chủ tịch UBND xã S, các cơ quan tiến hành tố tụng huyện H đã điều tra, xác minh và đánh giá: việc ông Tam k xác nhận là do nể nang, không có mục đích vụ lợi, không gây ra hậu quả nên không đủ căn cứ xem xét xử lý hình sự đối với ông T. Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ hành vi phạm tội và tội Lợi dụng chức vụ quyền hạn nhưng cơ quan điều tra và VKS huyện H kết luận không có căn cứ xem xét.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 343 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[10] Kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không được chấp nhận nên theo quy định của pháp luật, bị

cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[11] Về hiệu lực thi hành bản án: Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 146/2023/HS-ST ngày 21/12/2023 của Toà án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Tuyên bố bị cáo Trần Thị H1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **TRẦN THỊ H** 07 (bảy) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù từ ngày 07/3/2023. **2.** Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Thị H1 phải nộp án phí hình sự phúc thẩm 200.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Lưu Đình C phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000.000 đồng. Xác nhận ông Lưu Đình C đã nộp 300.000.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005486 ngày 19/01/2024 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND huyện Hoài Đức
- Công an huyện Hoài Đức
- VKSND huyện Hoài Đức;
- Trại tạm giam số 1 - CATP Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện Hoài Đức;
- Bị cáo có kháng cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có kháng cáo;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ HẢI YẾN